

BIỂU MẪU 01

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU

TRƯỜNG MN THỦY AN

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	52	209
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình Giáo dục mầm non	Chương trình Giáo dục mầm non
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	52	209
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Đội ngũ GV nhiệt tình, tâm huyết có trình độ chuyên môn vững vàng. - CSVC: đảm bảo DT đất, có đủ phòng học, các thiết bị, dụng cụ phục vụ sinh hoạt, hoạt động học tập, vui chơi đầy đủ đúng theo tiêu chuẩn.	

Thủy An, ngày 07 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Sáu

BIỂU MẪU 02*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)***PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU****TRƯỜNG MN THỦY AN****THÔNG BÁO****Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2021-2022**

Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	261			52	63	68	78
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	261			52	63	68	78
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	261			52	63	68	78
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	261			52	63	68	78
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	261			52	63	68	78
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	261			52	63	68	78
1	Số trẻ cân nặng bình thường	245			49	60	62	74
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	16			3	3	6	4
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	245			49	60	62	74
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	16			3	3	6	4
5	Số trẻ thừa cân béo phì	16			0	1	1	14
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	261			52	63	68	78

1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	52			52			
2	Chương trình chăm sóc giáo dục mẫu giáo	209				63	68	78

Thủy An, ngày 07 tháng 09 năm 2021
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Sáu

BIỂU MẪU 03

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MN THỦY AN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	11	Số m2/trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	11	3,6
2	Phòng học bán kiên cố		3,6
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	4774,5	18.36m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	760.3	2.92/trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	820,32	3.16m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	95,12	0,37m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	222,8	0,86m ² /trẻ em
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	0	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	61	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	128,3	0.49m ² /trẻ em
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	11/11	Số bộ/nhóm (lớp)

1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định					
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định					
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	02bộ/02 sân	Số bộ/sân chơi (trường)			
IX	Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số					
1	Máy vi tính	15				
2	Máy ảnh kỹ thuật số	01				
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)			
1	Ti vi	11	11/11 lớp			
2	Nhạc cụ (Đàn oogan, ghi ta, trống)	11	11/11lớp			
3	Máy phô tô	01				
5	Catsset					
6	Đầu Video/đầu đĩa	11	11/11 lớp			
7	Thiết bị khác	1	1/11 lớp			
8	Đồ chơi ngoài trời	02	01 bộ/sân chơi			
9	Bàn ghế đúng quy cách	160	160 bộ/11 lớp			
10	Thiết bị khác...					
		Số lượng (m2)				
X	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		09		0,37 m²/trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..	...		

Thủy An, ngày 07 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Sáu

BIỂU MẪU 04*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)***PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU****TRƯỜNG MN THỦY AN****THÔNG BÁO****Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở
giáo dục mầm non, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Ko XL
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	34			21	3	5	5	12	1	11	18	6		
I	Giáo viên	21			17	3	1		12	1	8	15	6		
1	Nhà trẻ	5			2	3			3	1	1	2	3		
2	Mẫu giáo	16			15		1		8		8	13	3		
II	Cán bộ quản lý	3			3						3	3			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
III	Nhân viên	10			1		4	5							
1	N.viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên khác	8					3	5							

*Thủy An, ngày 07 tháng 9 năm 2021***Thủ trưởng đơn vị****Nguyễn Thị Sáu**